

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM AC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM AC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AC FOOD TECHNOLOGIES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AC FOOD., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108438504

**3. Ngày thành lập:** 19/09/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2 số 10 ngách 199/8 phố Phú Viên, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981100021

Fax:

Email: [thuanhluan0604@gmail.com](mailto:thuanhluan0604@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                      | 1061     |
| 2.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                    | 1062     |
| 3.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                            | 1075     |
| 4.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                    | 1101     |
| 5.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                          | 1104     |
| 6.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                           | 2023     |
| 7.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                  | 1010     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                  | 4659     |
| 9.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng, sừng, da, tem, tiền kim khí) | 4773     |
| 10. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                   | 4774     |
| 11. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                 | 4781     |
| 12. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                       | 4789     |
| 13. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô             | 4933     |
| 14. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                  | 7214     |
| 15. | Quảng cáo                                                                                        | 7310     |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                           | 7710     |

|     |                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu mặt hàng Công ty kinh doanh                                                   | 8299        |
| 18. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                   | 1040        |
| 19. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                      | 1030        |
| 20. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                       | 5210        |
| 21. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820        |
| 22. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                           | 8560        |
| 23. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                           | 1020        |
| 24. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                               | 1050        |
| 25. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                     | 1071        |
| 26. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                               | 1073        |
| 27. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                      | 1074        |
| 28. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 1079        |
| 29. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                             | 4620        |
| 30. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                | 4632(Chính) |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                  | 4633        |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                | 4649        |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                            | 4653        |
| 34. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                 | 4669        |
| 35. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4722        |
| 36. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4723        |
| 37. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                | 4791        |
| 38. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                           | 4799        |
| 39. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                      | 7211        |
| 40. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                         | 7212        |
| 41. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ dạy về tự vệ và tôn giáo)                                                                                                            | 8559        |
| 42. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4772        |
| 43. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                       | 7213        |

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THÀNH LUÂN | Thôn Bắc, Xã Vũ Bản, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                                    | Cổ phần phổ thông | 40.000     | 400.000.000           | 40,000    | 035087002358                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                               | Tổng số           | 40.000     | 400.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỖ THỊ THUY       | Số 269 Trần Quốc Hoàn, Tổ 20, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 50,000    | 033187003472                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                               | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 50,000    |                                                                                             |         |
| 3   | NGÔ XUÂN HẢI      | Số 269 Trần Quốc Hoàn, Tổ 20, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    | 001081020319                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                               | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

9. **Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

10. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH LUÂN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *06/04/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *035087002358*

Ngày cấp: *27/07/2017*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Bắc, Xã Vũ Bản, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 154A, Chung cư Unimax, 210 Quang Trung, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội